

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,738,045,417,038</b>	<b>1,691,168,628,130</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>1,371,186,679</b>	<b>3,495,385,540</b>
1. Tiền	111		1,371,186,679	3,495,385,540
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>10,903,172,288</b>	<b>12,399,300,065</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,903,172,288	12,399,300,065
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	V.3	<b>356,397,206,811</b>	<b>442,574,021,496</b>
1. Phải thu khách hàng	131		306,875,839,436	393,308,551,489
2. Trả trước cho người bán	132		30,402,276,141	29,282,844,760
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		20,459,001,182	21,322,535,195
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,339,909,948)	(1,339,909,948)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>1,356,862,573,581</b>	<b>1,227,408,227,555</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,364,145,473,489	1,234,691,127,463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,282,899,908)	(7,282,899,908)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.5	<b>12,511,277,680</b>	<b>5,291,693,474</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,427,324,658	638,416,893
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143,303,698	143,303,698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		527,167,382	501,893,278
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,413,481,942	4,008,079,605

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>620,618,837,013</b>	<b>618,372,053,077</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>100,140,047,754</b>	<b>97,631,158,494</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.6	<b>18,081,557,765</b>	<b>17,660,369,962</b>
- Nguyên giá	222		42,708,148,600	40,117,766,152
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24,626,590,835)	(22,457,396,190)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.7	<b>7,873,137,223</b>	<b>7,917,910,909</b>
- Nguyên giá	228		8,442,426,870	8,442,426,870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(569,289,647)	(524,515,961)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	V.8	<b>74,185,352,766</b>	<b>72,052,877,623</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.9	<b>498,085,038,623</b>	<b>497,306,143,038</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		362,581,783,726	358,120,400,451
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		77,198,369,000	77,198,369,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100,586,504,766	100,786,504,766
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(42,281,618,869)	(38,799,131,179)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22,393,750,636</b>	<b>23,434,751,545</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	20,911,710,822	21,952,711,731
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		173,039,814	173,039,814
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,309,000,000	1,309,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,358,664,254,051</b>	<b>2,309,540,681,207</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,542,389,829,582</b>	<b>1,590,412,466,002</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,481,792,738,989</b>	<b>1,532,151,833,502</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,158,243,867,567	1,150,207,747,832
2. Phải trả người bán	312	V.12	191,680,012,423	226,918,250,161
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	37,980,786,830	41,271,663,900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	9,538,999,648	21,039,306,542
5. Phải trả người lao động	315	V.14	28,459,892,400	21,441,578,165
6. Chi phí phải trả	316		6,926,147,200	13,914,590,094
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	49,133,021,255	57,030,184,110
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (TT244)	323		(169,988,334)	328,512,698
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60,597,090,593</b>	<b>58,260,632,500</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	60,597,090,593	58,260,632,500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>816,274,424,469</b>	<b>719,128,215,205</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>816,274,424,469</b>	<b>719,128,215,205</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		590,601,770,000	393,736,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		155,712,650,449	257,098,491,099
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,831,145,299	3,677,165,140
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,640,000)	(4,640,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,824,548,834	5,824,548,834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,612,914,724	3,612,914,724
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56,696,035,163	55,183,675,408
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,358,664,254,051</b>	<b>2,309,540,681,207</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		12,568,966,689	15,605,801,900
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		2,366,921,338	2,631,470,157
5. Ngoại tệ			
+ USD		3,156.81	50,407.57
+ EUR		143.71	2,885.70
+ JPY		-	277,000.00
+ CNY		-	16,508.00
+ GBP		45.00	45.00
+ THB		-	5,420.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 29 tháng 07 năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

NGUYỄN NGỌC LỄ

VÔ TRƯỜNG THÀNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		437,944,858,912	446,627,786,388	908,735,820,611	1,062,223,835,365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,205,141,557	530,271,358	2,973,183,336	857,508,895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	435,739,717,355	446,097,515,030	905,762,637,275	1,061,366,326,470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	367,874,235,538	372,040,972,409	788,031,921,471	938,756,936,458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67,865,481,817	74,056,542,621	117,730,715,804	122,609,390,012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	977,427,091	158,747,232	1,388,667,355	3,625,654,816
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	51,634,838,680	55,034,561,328	84,849,669,066	84,029,262,345
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39,939,996,781	52,231,883,444	72,352,181,755	78,331,464,509
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	1,972,810,761	2,557,370,261	4,941,839,408	5,905,984,891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	12,524,557,910	15,661,505,942	24,917,761,571	32,374,617,764
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,710,701,557	961,852,322	4,410,113,113	3,925,179,828
11. Thu nhập khác	31	VI.24	69,237,556	3,795,285,805	135,399,613	3,863,253,713
12. Chi phí khác	32	VI.25	1,558,771,956	412,996,586	1,972,722,834	828,556,156
13. Lợi nhuận khác	40		(1,489,534,400)	3,382,289,219	(1,837,323,221)	3,034,697,557
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,221,167,157	4,344,141,541	2,572,789,892	6,959,877,385
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	244,233,430	398,245,305	514,449,977	921,392,474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		976,933,727	3,945,896,236	2,058,339,915	6,038,484,911
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	22	123	47	190

NGƯỜI LẬP

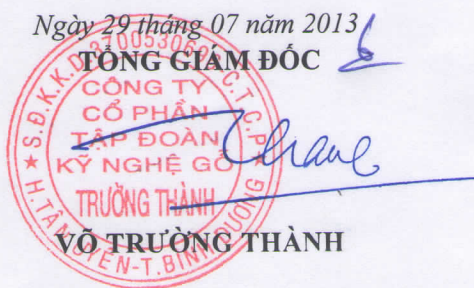
HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN NGỌC LỄ

Ngày 29 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÔ TRƯỜNG THÀNH

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	423,594,985,567	799,679,773,979
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(269,965,239,134)	(514,338,384,526)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(54,960,536,889)	(53,727,874,319)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(77,952,900,182)	(65,618,739,909)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho Nhà nước	05		(778,571,100)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	542,644,417,129	436,850,708,096
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(538,271,022,849)	(509,774,958,333)
8. Tiền thu hoàn Thuế GTGT	08		34,245,716,095
9. Tiền chi ký quỹ mở L/C, BL	09		(1,733,573,494)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>25,089,703,642</b>	<b>124,804,096,489</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(11,500,000,000)	(395,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,996,127,777	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4,461,383,275)	(9,478,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	392,754,098	312,530,400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(13,572,501,400)</b>	<b>(9,560,469,600)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	581,865,453,647	808,195,336,350
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(595,514,566,686)	(942,630,615,539)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(13,649,113,039)</b>	<b>(134,435,279,189)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2,131,910,798)</b>	<b>(19,191,652,300)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3,495,385,540</b>	<b>21,688,310,986</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lãi/Lô</b>	<b>61</b>	<b>7,711,936</b>	<b>(1,793,879,001)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1,371,186,679</b>	<b>702,779,685</b>

NGƯỜI LẬP



HUỖNH THỊ MỘNG DIỄM

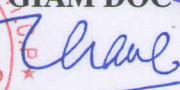
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC LỄ

Ngày 29 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯỜNG THÀNH

VÕ TRƯỜNG THÀNH

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 22 tháng 5 năm 2013 do phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo QĐ số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008

Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần

#### 2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là : Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt : TTFC

Trụ sở chính đặt tại : Đường DT747, Khu phố 7, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

#### 3. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn thực phẩm;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo nguyên tắc số 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### 5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hoá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

#### Quyền sử dụng đất :

Quyền sử dụng đất không có thời hạn : Công ty không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn : Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### 7. Đầu tư tài chính

#### **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư tài chính khác**

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### **Dự phòng các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

### 8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm :

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phân bổ không quá 2 năm;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí sửa chữa, quảng cáo,...) chờ phân bổ phân bổ không quá 04 năm.

### 9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

### 10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21 % sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### 11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp vốn hoá theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam

### 16. Ghi nhận doanh thu

#### **Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá**

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu về cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền,... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### 17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu

### 18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/08/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20 % trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 2 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 3 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này sẽ được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chẵn chẵn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### 19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	(1.1)	925,742,075	1,540,143,292
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	445,444,604	1,955,242,248
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>1,371,186,679</u></b>	<b><u>3,495,385,540</u></b>

##### (1.1) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Tiền mặt (VND)		924,218,278
Tiền mặt ngoại tệ Đồng bảng Anh (GBP)	45	1,523,797
<b>Cộng</b>		<b><u>925,742,075</u></b>

##### (1.2) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Tiền gửi ngân hàng (VND)		371,093,810
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	3,156.81	66,725,726
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (Eur)	143.68	7,625,068
<b>Cộng</b>		<b><u>445,444,604</u></b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn	(2.1)	10,903,172,288	12,399,300,065
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>10,903,172,288</u></b>	<b><u>12,399,300,065</u></b>

##### (2.1) Bao gồm :

	<u>Cuối kỳ</u>
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các nhân viên công ty	280,000,000
CTY TNHH SX XD TM Đại Dương	300,000,000
Cty TNHH XD Đồng Long	4,000,000,000
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	1,040,000,000
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành	5,283,172,288
<b>Cộng</b>	<b><u>10,903,172,288</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 3. Phải thu ngắn hạn

		Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	(3.1)	306,875,839,436	393,308,551,489
Trả trước cho người bán	(3.2)	30,402,276,141	29,282,844,760
Các khoản phải thu khác	(3.3)	20,459,001,182	21,322,535,195
<b>Cộng</b>		<b>357,737,116,759</b>	<b>443,913,931,444</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.4)	(1,339,909,948)	(1,339,909,948)
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>356,397,206,811</b>	<b>442,574,021,496</b>

#### (3.1) Bao gồm :

		Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Phải thu khách hàng cuối kỳ bằng VND			159,063,228,434
Phải thu khách hàng cuối kỳ bằng ngoại tệ USD		6,994,349.08	147,812,611,002
<b>Cộng</b>			<b>306,875,839,436</b>

#### (3.2) Bao gồm :

		Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Trả trước cho người bán cuối kỳ bằng VND			29,967,744,426
Trả trước cho người bán cuối kỳ bằng ngoại tệ USD		16,379.12	346,090,995
Trả trước cho người bán cuối kỳ bằng ngoại tệ YJP		393,000.00	88,440,720
<b>Cộng</b>			<b>30,402,276,141</b>

#### (3.3) Bao gồm :

		Cuối kỳ
Phải thu lãi cho vay		153,737,470
Cho vay không lãi suất đến Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)		20,000,000,000
Các khoản cho mượn vật tư		88,432,872
Phải thu khác		216,830,840
<b>Cộng</b>		<b>20,459,001,182</b>

#### (3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi :

Số dư đầu năm :	(1,339,909,948)
Số trích lập trong kỳ :	-
Số hoàn nhập trong kỳ :	-
<b>Số dư cuối kỳ :</b>	<b>(1,339,909,948)</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4. Hàng tồn kho

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Hàng mua đi đường		2,429,728,210	5,503,011,316
Nguyên liệu gỗ các loại		898,435,578,149	847,993,104,276
Vật liệu phụ		19,329,866,909	16,951,542,974
Công cụ dụng cụ		479,309,955	567,135,729
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(*)	382,152,635,144	299,701,680,256
Thành phẩm		40,215,754,855	37,818,429,250
Hàng hóa		21,102,600,268	25,886,837,759
Hàng gửi đi bán		-	269,385,904
<b>Cộng</b>		<b>1,364,145,473,489</b>	<b>1,234,691,127,463</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(**)	(7,282,899,908)	(7,282,899,908)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>		<b>1,356,862,573,581</b>	<b>1,227,408,227,555</b>

(\*) Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng đột biến tại 30/06/2013 so với đầu năm do những nguyên nhân chủ yếu sau :

1. Để thực hiện từng bước Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/8/2012 về việc sáp nhập Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty CP Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTBD1), đến ngày 30/06/2013 toàn bộ khối sản xuất của TTBD2 đã được chuyển cho TTBD1 quản lý. Do đó, toàn bộ chi phí SXKD dở dang của TTBD2 đã được chuyển qua TTBD1 là : 59.440.031.292 đồng.

2. Đến ngày 30/06/2013, công ty tiếp tục ký kết thêm nhiều hợp đồng thi công công trình và trang trí nội thất cho các Dự án có giá trị lớn và tiếp tục thực hiện các hợp đồng thi công công trình và trang trí nội thất cho các Dự án đã ký kết nhưng chưa quyết toán xong và chưa kết chuyển vào doanh thu. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ của hạng mục này là 85.984.161.365 đồng.

3. Đến ngày 30/06/2013, chi phí trồng rừng chưa khai thác phát sinh trong kỳ tăng thêm 3.484.359.991 đồng. Giá trị khoản đầu tư cho rừng trồng còn lại cuối kỳ là 66.893.477.212 đồng.

4. Tại ngày 30/06/2013 hàng dở dang trên chuyên tăng so với cùng kỳ là do trong giai đoạn đó Công ty đang gặp khó khăn về ngân lưu nên chưa thanh toán tiền cho một số nhà cung cấp, vì vậy họ đã không giao vật tư phụ liệu để hoàn thiện và đóng gói sản phẩm.

(\*\*) **Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho :**

Số dư dự phòng đầu năm :	(7,282,899,908)
Số trích lập dự phòng phát sinh đến 30/06/2013:	-
<b>Số dư dự phòng tại 30/06/2013</b>	<b>(7,282,899,908)</b>

### 5. Tài sản ngắn hạn khác

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1)	1,427,324,658	638,416,893
Thuế GTGT được khấu trừ		143,303,698	143,303,698
Thuế và các khoản phải thu NN	(5.2)	527,167,382	501,893,278
Tài sản ngắn hạn khác	(5.3)	10,413,481,942	4,008,079,605
<b>Tổng cộng</b>		<b>12,511,277,680</b>	<b>5,291,693,474</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### (5.1) Bao gồm:

	<u>Cuối kỳ</u>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	391,166,148
Chi phí chờ phân bổ khác	1,036,158,510
<b>Cộng</b>	<b><u>1,427,324,658</u></b>

### (5.2) Bao gồm:

	<u>Cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng được hoàn lại phải thu Nhà Nước	110,158,585
Thuế xuất, nhập khẩu	365,559,551
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa khấu trừ	51,449,246
<b>Cộng</b>	<b><u>527,167,382</u></b>

### (5.3) Bao gồm:

	<u>Cuối kỳ</u>
Các khoản ký quỹ ,ký cược ngắn hạn bằng VND	3,953,386,548
Các khoản ký quỹ ,ký cược ngắn hạn bằng ngoại tệ	62,133,075
Các khoản tạm ứng đến nhân viên	6,397,377,297
Tài sản thiếu chờ xử lý	585,022
<b>Cộng</b>	<b><u>10,413,481,942</u></b>

## 6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>a. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11,047,871,646	19,124,507,639	8,699,796,389	1,245,590,478	40,117,766,152
Mua trong kỳ		2,779,928,712			2,779,928,712
Giảm do góp vốn					-
Thanh lý ,nhượng		189,546,264			189,546,264
Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>11,047,871,646</u></b>	<b><u>21,714,890,087</u></b>	<b><u>8,699,796,389</u></b>	<b><u>1,245,590,478</u></b>	<b><u>42,708,148,600</u></b>
<b>b. Hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	5,108,751,385	11,658,018,168	4,530,567,908	1,160,058,729	22,457,396,190
Khấu hao trong kỳ	449,036,841	1,232,423,159	558,449,673	27,831,684	2,267,741,357
Thanh lý,nhượng bán		98,546,712			98,546,712
Khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>5,557,788,226</u></b>	<b><u>12,791,894,615</u></b>	<b><u>5,089,017,581</u></b>	<b><u>1,187,890,413</u></b>	<b><u>24,626,590,835</u></b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	5,939,120,261	7,466,489,471	4,169,228,481	85,531,749	17,660,369,962
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>5,490,083,420</u></b>	<b><u>8,922,995,472</u></b>	<b><u>3,610,778,808</u></b>	<b><u>57,700,065</u></b>	<b><u>18,081,557,765</u></b>

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong kỳ do mua sắm mới , giảm do thanh lý.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.819.133.831 đồng



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng cộng
<b>a. Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7,919,451,000	522,975,870	8,442,426,870
Mua trong kỳ			-
Nhượng bán			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7,919,451,000</b>	<b>522,975,870</b>	<b>8,442,426,870</b>
<b>b. Hao mòn</b>			
Số dư đầu năm	133,128,380	391,387,581	524,515,961
Khấu hao trong kỳ	26,634,510	18,139,176	44,773,686
Giảm trong kỳ			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>159,762,890</b>	<b>409,526,757</b>	<b>569,289,647</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	7,786,322,620	131,588,289	7,917,910,909
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7,759,688,110</b>	<b>113,449,113</b>	<b>7,873,137,223</b>

#### Quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 toạ lạc tại xã Bình Chuẩn, TX Thuận an, tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng (A)

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 26 thuộc tờ khai bản đồ số 12 toạ lạc tại phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có diện tích là 175.2 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00405 ngày 14/4/2009 với tổng giá trị là 5.256.000.000 đồng (B)

**Tổng (A) + (B) = 7.919.451.000 đồng**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 227.692.338 đồng

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 10.320m <sup>2</sup> đất tại Dĩ An, Bình Dương	(a) 32,500,000,000	32,500,000,000
Thi công Nhà kho số 1 theo HĐ 03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010_ công ty Đồng Long	(b) 38,522,418,691	37,297,984,146
Chi phí xây dựng công trình NM7	1,581,599,970	1,581,599,970
Chi phí thi công tháo dỡ và lắp đặt nhà xưởng theo HĐ số 03/11/HĐXD-TTBD1 ngày 5/12/2011	1,432,003,900	624,000,000
Chi phí mua máy móc của Thủ Đức chờ lắp đặt hoàn thiện	149,330,205	49,293,507
<b>Tổng cộng</b>	<b>74,185,352,766</b>	<b>72,052,877,623</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

(a) : Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320m<sup>2</sup> thuộc tờ khai bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương từ ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng trị giá nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/03/2013. Công ty đã chuyển cho ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty.

(b) : Chi phí xây dựng 02 nhà kho tại KP7, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng chi phí là : 46.780.556.000 đồng (bao gồm VAT 10%) theo nội dung hợp đồng giao nhận thầu số 03/10:HDXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 ký với Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Long.

### 9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty con	(9.1)	362,581,783,726	358,120,400,451
Đầu tư vào công ty liên kết	(9.2)	77,198,369,000	77,198,369,000
Đầu tư dài hạn khác	(9.3)	100,586,504,766	100,786,504,766
<b>Cộng</b>		<b>540,366,657,492</b>	<b>536,105,274,217</b>
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(9.4)	(42,281,618,869)	(38,799,131,179)
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>498,085,038,623</b>	<b>497,306,143,038</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### (9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con :

Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1. Công ty CP Trường Thành (DL 1)	30,000,000,000	70.00%	21,000,000,000	21,000,000,000
2. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2)	28,000,000,000	70.00%	19,600,000,000	19,600,000,000
3. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2)	126,239,000,000	64.16%	81,000,000,000	81,000,000,000
4. Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTĐ)	25,000,000,000	45.60%	11,400,000,000	12,480,000,000
5. Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	53,191,490,000	41.00%	21,809,360,000	26,809,360,000
6. Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100,000,000,000	60.00%	60,000,000,000	53,347,393,305
7. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	60,000,000,000	99.33%	59,600,000,000	58,281,585,456
8. Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	56,470,000,000	51.00%	28,800,000,000	51,000,000,000
9. Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đăknông	60,000,000,000	96.00%	57,600,000,000	1,777,000,000
10. Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	40,000,000,000	60.00%	24,000,000,000	12,571,430,000
11. Công ty CP XNK Trường Thành Đăknông	50,000,000,000	97.90%	48,950,000,000	18,324,819,965
12. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'đrăk	10,000,000,000	70.00%	7,000,000,000	6,390,195,000
<b>Tổng cộng</b>				<b>362,581,783,726</b>

### (9.2) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết :

Tên các công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1. Công ty CP Bao Bi Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
2. Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	7,018,000 USD	51.00%	(*)	75,198,369,000
<b>Tổng cộng</b>				<b>77,198,369,000</b>

(\*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty sẽ góp 3,579,000.00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền và 3,408,000.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043m<sup>2</sup> thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### (9.3) Danh sách các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác :

**Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá :**

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị đầu tư đến cuối kỳ này
	28,960	279,784,766
1. Công ty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit		
2. Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	5,268,000	52,680,000,000
3. Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Sông Hậu	444,608	12,226,720,000
4. Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	300	30,000,000,000
5. Công ty Cổ Phần Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	540,000	5,400,000,000
<b>Cộng</b>		<b>100,586,504,766</b>

(\*) Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng đã cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn

### (9.4) Chi tiết các khoản trích lập dự phòng :

**Khoản dự phòng từ khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết :**

	Cuối kỳ
Số dư đầu năm	(26,468,171,915)
Số trích lập trong kỳ	(3,482,487,690)
<b>Số dư cuối kỳ (1)</b>	<b>(29,950,659,605)</b>

**Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá**

Khoản đầu tư vào	Trị giá đầu tư	Số lượng	Giá trị thuần	Dự phòng
1. Công ty CP Lidovit	279,784,766	28,960	279,784,766	-
2. Công ty CP Phú Hữu Gia	52,680,000,000	5,268,000	52,680,000,000	-
3. Công ty CP CBTP Sông Hậu	12,226,720,000	444,608	-	(12,226,720,000)
4. Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	30,000,000,000	300	30,000,000,000	-
5. Công ty CP Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	5,400,000,000	540,000	5,295,760,736	(104,239,264)
<b>Cộng (2)</b>	<b>100,586,504,766</b>			<b>(12,330,959,264)</b>

**Tổng cộng số dư dự phòng đến 30/06/2013: (1)+(2)**

**(42,281,618,869)**

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 10. Tài sản dài hạn khác

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	20,911,710,822	21,952,711,731
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		173,039,814	173,039,814
Tài sản dài hạn khác	(10.2)	1,309,000,000	1,309,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>22,393,750,636</u></b>	<b><u>23,434,751,545</u></b>

#### (10.1) Bao gồm :

		<u>Cuối kỳ</u>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính		1,633,615,223
Chi phí sửa chữa		91,961,081
Chi phí quảng cáo		5,681,829
Chi phí thuê đất trả trước	(*)	19,084,529,896
Khác		95,922,793
<b>Cộng</b>		<b><u>20,911,710,822</u></b>

(\*): Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê số 001/HĐTĐ-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5m<sup>2</sup> tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm công nghiệp TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện,... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m<sup>2</sup> (đã bao gồm VAT 10% nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m<sup>2</sup>/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương tương đương với 100% giá trị hợp đồng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### (10.2) Bao gồm :

	<u>Cuối kỳ</u>
Ký quỹ dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND tỉnh Phú Yên	400,000,000
Ký quỹ thuê mặt bằng, thuê kho	909,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>1,309,000,000</u></b>

### 11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng (11.1)	1,118,523,573,659	1,135,637,752,332
Vay các tổ chức khác (11.2)	39,720,293,908	13,569,995,500
Công nợ dài hạn đến hạn trả VCB BD	-	1,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1,158,243,867,567</u></b>	<b><u>1,150,207,747,832</u></b>

### (11.1) Bao gồm :

	<u>Số dư nợ vay</u>	<u>GốcUSD</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN BD VND	193,906,337,657	
Ngân hàng TMCP Đông Á VND	164,021,000,000	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIBank USD	47,643,566,784	2,255,850.70
Ngân hàng Kiên Long USD	64,066,160,000	3,032,000.00
Ngân hàng Kiên Long VND	35,710,000,000	
Ngân hàng HDBank USD	175,695,802,513	8,314,993.02
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB) USD	3,262,659,757	154,044.37
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB) VND	10,425,000,000	
Ngân hàng MBBank USD	142,056,059,332	6,716,598.55
Ngân hàng MBBank VND	36,191,450,815	
Ngân hàng PHƯƠNG TÂY USD	23,431,778,114	1,107,885.49
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI USD	79,869,034,000	3,778,100.00
Ngân hàng Phương Đông USD	60,822,793,535	2,878,504.19
Ngân hàng Phương Đông VND	12,673,500,000	
Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM VND	30,000,000,000	
Ngân hàng BIDV VND	34,398,154,000	
Ngân hàng BIDV USD	4,350,277,152	205,881.55
<b>Cộng</b>	<b><u>1,118,523,573,659</u></b>	<b><u>28,443,857.87</u></b>

### (11.2) Bao gồm :

	<u>Số dư nợ vay</u>
Vay CBCNV	6,179,916,666
Vay Cty Phú Hữu Gia	33,540,377,242
	<b><u>39,720,293,908</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả người bán	(12.1)	191,680,012,423	226,918,250,161
Người mua trả tiền trước	(12.2)	37,980,786,830	41,271,663,900
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>229,660,799,253</u></b>	<b><u>268,189,914,061</u></b>

**(12.1) Bao gồm :**

		<u>Số dư nợ</u>	<u>Gốc ngoại tệ</u>
Phải trả người bán bằng VND		190,700,268,903	
Phải trả người bán bằng ngoại tệ USD		674,637,319	31,927.94
Phải trả người bán bằng ngoại tệ EUR		305,106,201	11,114.98
<b>Cộng</b>		<b><u>191,680,012,423</u></b>	

**(12.2) Bao gồm :**

		<u>Số dư nợ</u>	<u>Gốc ngoại tệ</u>
Người mua trả tiền trước bằng VND		27,336,916,934	
Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ USD		10,643,869,896	503,628.69
<b>Cộng</b>		<b><u>37,980,786,830</u></b>	

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,347,398,596	1,832,948,619
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp		1,894,894,771	1,548,626,771
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		5,296,706,281	17,657,731,152
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>9,538,999,648</u></b>	<b><u>21,039,306,542</u></b>

**14. Phải trả người lao động**

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Khoản lương phải trả người lao động		28,459,892,400	21,441,578,165
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>28,459,892,400</u></b>	<b><u>21,441,578,165</u></b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(15.1)	49,133,021,255	57,030,184,110
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>49,133,021,255</u></b>	<b><u>57,030,184,110</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### (15.1) Bao gồm :

	<u>Cuối kỳ</u>
BHXX, BHYT, BHTN còn phải nộp	20,237,790,132
Khoản tiền mượn thanh toán từ công ty CP Trường Thành Xanh	10,000,000,000
Khoản mượn thanh toán từ các cá nhân không lãi suất	13,474,878,407
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,479,000,000
Phải trả khác	3,941,352,717
<b>Cộng</b>	<b><u><u>49,133,021,255</u></u></b>

### 16. Các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay dài hạn (*)	60,597,090,593	59,260,632,500
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	(1,000,000,000)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u><u>60,597,090,593</u></u></b>	<b><u><u>58,260,632,500</u></u></b>

(\*) Toàn bộ số tiền vay dài hạn với thời hạn vay là 84 tháng theo 02 hợp đồng tín dụng sau :

- Hợp đồng tín dụng số 026D12 được ký với Ngân hàng VCB - CN Bình Dương với hạn mức tín dụng là 38.600.000.000 đồng. Dư nợ đến ngày 30/06/2013 là 38.406.340.593 đồng trong đó bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 01 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng 02 nhà kho tại TT Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

- Hợp đồng tín dụng số 2012/2708/NMT/TTF/HĐTĐ được ký với Ngân hàng VCB - CN Daklak với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Dư nợ vay đến ngày 30/06/2013 là 22.190.750.000 đồng. Mục đích vay để thực hiện Dự án đầu tư trồng, chăm sóc và khai thác rừng nguyên liệu và cao su liên kết tại huyện Krông Păk, Daklak.

### 17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	393,736,060,000	196,865,710,000		590,601,770,000
Thặng dư vốn cổ phần	257,098,491,099		101,385,840,650	155,712,650,449
Vốn khác của chủ sở hữu	3,677,165,140	153,980,159		3,831,145,299
Cổ phiếu quỹ	(4,640,000)			(4,640,000)
Quỹ đầu tư phát triển	5,824,548,834			5,824,548,834
Quỹ dự phòng tài chính	3,612,914,724			3,612,914,724
Lợi nhuận chưa phân phối	55,183,675,407	1,512,359,756		56,696,035,163
<b>Tổng cộng</b>	<b><u><u>719,128,215,204</u></u></b>	<b><u><u>198,532,049,915</u></u></b>	<b><u><u>101,385,840,650</u></u></b>	<b><u><u>816,274,424,469</u></u></b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	59,060,117
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn	<b>59,060,117</b>
- Cổ phiếu thường	59,060,117
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	<b>(464)</b>
- Cổ phiếu thường	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>59,059,653</b>
- Cổ phiếu thường	59,059,653
- Cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

### Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế đến 01/01/2013	55,183,675,407
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong Quý 1 + Quý 2	2,058,339,915
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(153,980,159)
Thù lao HĐQT+Ban Kiểm Soát	(392,000,000)
<b>Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ này</b>	<b>56,696,035,163</b>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

### 18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<b>Quý 2 / 2013</b>	<b>Quý 2 / 2012</b>
Doanh thu bán hàng	431,341,687,559	445,277,651,282
Doanh thu dịch vụ	6,603,171,353	1,350,135,106
<b>Cộng</b>	<b>437,944,858,912</b>	<b>446,627,786,388</b>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(2,205,141,557)	(530,271,358)
- Chiết khấu thương mại	(16,706,361)	-
- Hàng bán bị trả lại	(2,188,435,196)	(830,271,358)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>435,739,717,355</b>	<b>446,097,515,030</b>

### 19. Giá vốn hàng bán

	<b>Quý 2 / 2013</b>	<b>Quý 2 / 2012</b>
Giá vốn hàng bán	367,874,235,538	370,679,573,349
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1,361,399,060
<b>Tổng cộng</b>	<b>367,874,235,538</b>	<b>372,040,972,409</b>

### 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>Quý 2 / 2013</b>	<b>Quý 2 / 2012</b>
Doanh thu nhận từ cổ tức	-	144,244,800
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	427,811,200	(1,022,653,670)
Lãi chênh lệch tỷ giá	549,615,891	1,037,156,102
<b>Tổng cộng</b>	<b>977,427,091</b>	<b>158,747,232</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 21. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 / 2013	Quý 2 / 2012
Chi phí lãi vay	40,640,788,943	52,231,883,444
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,297,288,477	839,733,521
Phí ngân hàng	214,273,570	227,872,786
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	3,482,487,690	1,735,071,577
<b>Tổng cộng</b>	<b>51,634,838,680</b>	<b>55,034,561,328</b>

### 22. Chi phí bán hàng

	Quý 2 / 2013	Quý 2 / 2012
Lương nhân viên bán hàng	233,975,001	155,257,000
Chi phí khấu hao	25,967,598	37,120,947
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	88,775,454	620,331,508
Chi phí xuất hàng, vận chuyển hàng	1,066,959,497	1,260,841,490
Chi phí siêu thị	420,591,100	520,255,443
Chi phí khác	136,542,111	(36,436,127)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,972,810,761</b>	<b>2,557,370,261</b>

### 23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 / 2013	Quý 2 / 2012
Chi phí nhân viên quản lý	8,549,839,958	10,998,553,980
Chi phí công tác, tiếp khách	318,555,972	154,617,070
Chi phí đồ dùng văn phòng	290,989,087	754,019,141
Chi phí khấu hao	472,967,815	749,477,879
Thuế, phí và lệ phí	1,427,355,962	898,548,227
Chi phí thuê xe đưa rước	688,128,875	1,097,968,347
Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng	645,743,272	670,655,048
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	279,771,471
Chi phí khác	130,976,969	57,894,779
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,524,557,910</b>	<b>15,661,505,942</b>

### 24. Thu nhập khác

	Quý 2 / 2013	Quý 2 / 2012
Thu nhập từ thanh lý tài sản	41,508,948	3,200,000,000
Thu nhập do bán phế liệu		50,000
Thu nhập do phạt vi phạm	26,823,544	48,675,439
Thu nhập từ các khoản công nợ khách thanh toán dư		537,458,526
Thu nhập khác	905,064	9,101,840
<b>Tổng cộng</b>	<b>69,237,556</b>	<b>3,795,285,805</b>

### 25. Chi phí khác

	Quý 2 / 2013	Quý 2 / 2012
Chi phí liên quan đến thanh lý tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	141,777,933	222,932,083
Chi phí phạt	1,416,993,522	-
Chi phí khác	501	190,064,503
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,558,771,956</b>	<b>412,996,586</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**26. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý 2 / 2013	Quý 2 / 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,221,167,157	4,344,141,541
Cộng khoản chi phí không được trừ	-	146,774,210
Trừ cổ tức được chia	-	(312,530,400)
Trừ các khoản thu nhập khác	-	(473,168,310)
Trừ lãi CLTG chưa thực hiện	-	(331,038,457)
<b>Lợi nhuận tính thuế ước tính kỳ này</b>	<b>1,221,167,157</b>	<b>3,374,178,584</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh	244,233,430	674,835,717
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Trừ thuế TNDN năm trước được điều chỉnh giảm	-	-
Cộng thuế TNDN từ các khoản thu nhập khác	-	118,292,078
Trừ thuế TNDN được giảm 2012 từ hoạt động kinh doanh (30%)	-	(394,882,489)
<b>Thuế TNDN phải nộp ước tính từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>244,233,430</b>	<b>398,245,305</b>
<i>Thuế TNDN phải nộp ước tính từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-
<b>Dự phòng chi phí thuế TNDN phải nộp</b>	<b>244,233,430</b>	<b>398,245,305</b>

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 2 / 2013	Quý 2 / 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	976,933,727	3,945,896,236
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	976,933,727	3,945,896,236
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43,615,000	31,770,510
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>22</b>	<b>123</b>

**28. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Quý 2 / 2013
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	41,921,560,310
Chi phí nhân công	47,307,458,827
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,377,544,072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,121,625,647
Chi phí khác	3,085,926,740
	<b>103,814,115,596</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

### VII. Thông tin khác

#### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

Công ty đã phát hành thêm 19.686.571 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1 (cổ đông nắm giữ 2 cổ phiếu sẽ có quyền mua thêm 1 cổ phiếu) với giá phát hành dự kiến là 5.000 đồng/cổ phiếu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 66/GCN-UBCK ngày 26/12/2012 từ Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Trong năm 2013, Công ty đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng Quyền sử dụng đất (hoặc cho thuê lại đất) đến Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI

Trong năm 2013, Công ty đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI bằng quyền cây trồng mới.

Ngoài những sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	11,754,268,830
		Mua hàng hoá	(89,477,337,027)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	(185,856,923)
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	603,266,995
		Mua hàng hoá	(33,317,327,949)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(36,000,000)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	21,774,798,971
		Mua hàng hoá	(28,524,857,550)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(1,502,748,896)
		Chi phí thuê nhà xưởng	(11,624,295,500)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	35,689,619,227
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,955,433,000
		Nhận cung cấp dịch vụ	(33,990,438)
		Mua hàng hoá	(47,017,475,735)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	963,662,944
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	350,000
		Mua hàng hoá	(9,017,001,912)
		Chi phí lãi công nợ vượt định mức	(568,026,233)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,454,546
		Nhận cung cấp dịch vụ	

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	491,295,969
		Mua hàng hoá	(1,760,098,377)
		Chi phí lãi công nợ vượt định mức	(29,748,000)
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TRTT/DL4)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,454,546
		Lãi vay	(92,147,331)
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành - ĐắkNông	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,000,000
		Mua hàng hóa	(1,053,109,763)
Công ty CP CB Gỗ TRường Thành M'drak	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	11,621,732
		Mua hàng hóa	(209,367,100)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	31,301,314,318
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TBBD2)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(89,687,702,856)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(3,232,199,715)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TBBD3)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	11,052,115,579
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(22,802,494,950)
		Phải trả khác	(10,000,000,000)
		Phải thu (bán hàng)	865,657,702
Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An (TIPA)	Cùng tập đoàn	Trả trước cho người bán	250,000,000
		Phải thu khác (cho mượn vốn)	944,210,400
		Phải trả (mua hàng)	(24,969,597,748)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Phải thu khác	
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	672,317,790
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Phải trả (mua hàng)	(1,486,862,678)
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	360,064,125
Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(157,839,900)
Công ty CP TM XNK Trường Thành - Đaknông	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	1,262,923,812
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (ĐakNông)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	70,354,854
Công ty CP CB Gỗ TRường Thành M'drak	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(72,477,405)

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

#### 1. Rủi ro thị trường

##### 1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 30/06/2013			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi				
Ngân hàng	3,156.81	143.68	66,725,726	7,625,068
Phải thu khách hàng				
và phải thu khác	6,994,349.08	-	147,812,611,002	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,997,505.89</b>	<b>143.68</b>	<b>147,879,336,728</b>	<b>7,625,068</b>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và				
các khoản nợ vay khác	28,979,414.50	11,114.98	612,516,638,402	305,106,201
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,125,833.84</b>	<b>11,114.98</b>	<b>612,516,638,402</b>	<b>305,106,201</b>
<b>Mức rủi ro tiền tệ</b>	<b>(26,128,327.95)</b>	<b>(10,971.30)</b>	<b>(464,637,301,674)</b>	<b>(297,481,133.00)</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (46.463.730.167) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (29.748.113) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

##### 1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### 1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

**Tại ngày 30/06/2013**

#### Tài sản có lãi suất

Tiền gửi Ngân hàng (có kỳ hạn)	-
Cho vay (có lãi suất)	10,903,172,288
<b>Tổng</b>	<b>10,903,172,288</b>

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 218.063.446 đồng (A).

#### Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay	1,179,120,664,252
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
<b>Tổng</b>	<b>1,179,120,664,252</b>

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 23.582.413.285 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (23.364.349.839) đồng.

### 2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

#### Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

### Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

### Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 336.569.429.339 đồng Việt Nam.

### Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Tại ngày 30/06/2013</b>
Tổng góp	1,706,060,603
Trừ dự phòng giảm giá trị	(1,339,909,948)
<b>Giá trị thuần của khoản phải thu này</b>	<b><u>366,150,655</u></b>

### Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm (01/01/2013)	(1,339,909,948)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Xóa sổ do đã thu hồi công nợ	-
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2013)</b>	<b><u>(1,339,909,948)</u></b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

### 3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 07 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,158,243,867,567	60,597,090,593	1,218,840,958,160
Phải trả người bán	191,680,012,423	-	191,680,012,423
Người mua trả tiền trước	37,980,786,830	-	37,980,786,830
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9,538,999,648	-	9,538,999,648
Phải trả người lao động	28,459,892,400	-	28,459,892,400
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	55,889,180,121	-	55,889,180,121
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,481,792,738,990</b>	<b>60,597,090,593</b>	<b>1,542,389,829,582</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

#### Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai cho các khoản vay ngắn hạn ( thuyết minh tại mục số 3, 4, 6 và 7 - phần Thuyết minh các Báo cáo tài chính )

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

#### Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2013

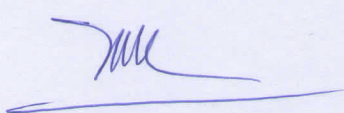
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 30/06/2013	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
Cho vay ngắn hạn	10,903,172,288	-	-	10.903.172.288	-
<b>Các đầu tư dài hạn khác</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	540,366,657,492	-	(42,281,618,869)	498,085,038,623	(42,281,618,869)
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>551,269,829,780</b>	<b>-</b>	<b>(42,281,618,869)</b>	<b>508,988,210,911</b>	<b>(42,281,618,869)</b>

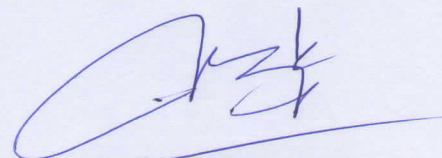
Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

NGƯỜI LẬP



HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

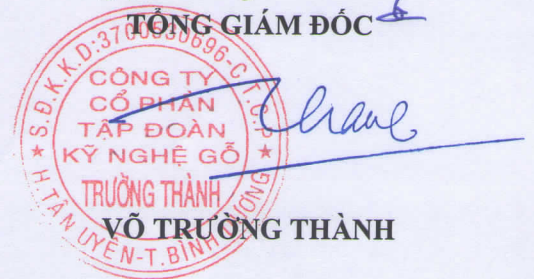
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC LỄ

Ngày 29 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ TRƯỜNG THÀNH